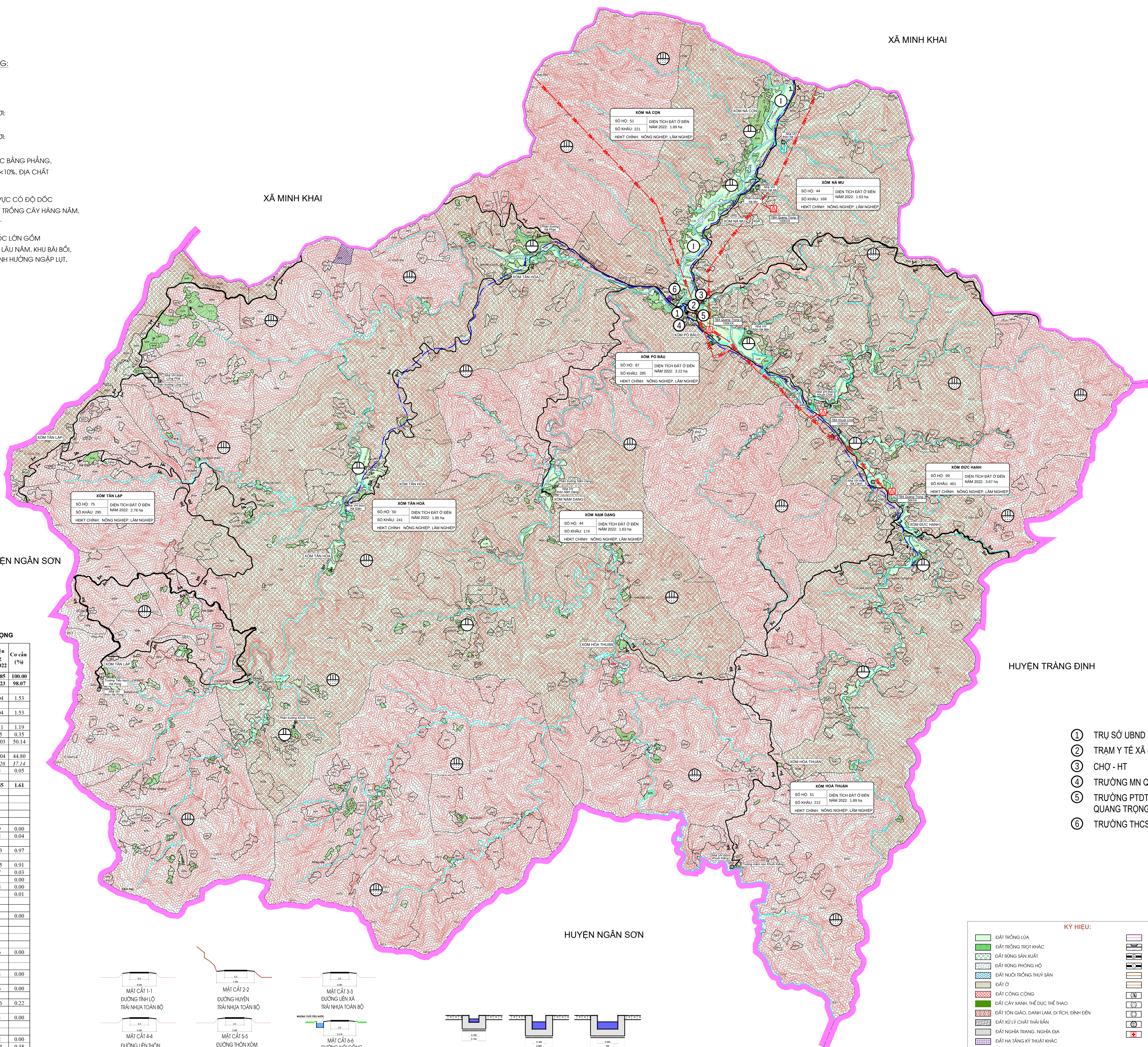




Ghi chú:

| STT |                                                                                    | NHÓM DẠTLUẬN ĐẠT | KỸ THUẬT   |          |           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------|----------|-----------|
|     |                                                                                    |                  | HÌNH TRẠNG | NGÂN HẠN | QUY HOẠCH |
|     | 1                                                                                  | 2                | 3          | 4        | 5         |
| I   | <b>HỆ THỐNG GẠO THÔNG</b>                                                          |                  |            |          |           |
|     | <div> <div>Quả ở</div> <div> <div></div> </div> </div>                             |                  |            |          |           |
|     | <div> <div>Đường kính</div> <div> <div></div> </div> </div>                        |                  |            |          |           |
|     | <div> <div>Đường kính</div> <div> <div></div> </div> </div>                        |                  |            |          |           |
|     | <div> <div>Đường kính và đường kính nhỏ nhất</div> <div> <div></div> </div> </div> |                  |            |          |           |
|     | <div> <div>Đường kính và đường kính nhỏ nhất</div> <div> <div></div> </div> </div> |                  |            |          |           |
| II  | <b>HỆ THỐNG CÁP ĐIỆN</b>                                                           |                  |            |          |           |
|     | <div> <div>Tuyến 20KV</div> <div> <div></div> </div> </div>                        |                  |            |          |           |
|     | <div> <div>Tuyến 20KV</div> <div> <div></div> </div> </div>                        |                  |            |          |           |
|     | <div> <div>Tuyến 10KV</div> <div> <div></div> </div> </div>                        |                  |            |          |           |
|     | <div> <div>Tuyến trung tải</div> <div> <div></div> </div> </div>                   |                  |            |          |           |
|     | <div> <div>Tuyến trung tải</div> <div> <div></div> </div> </div>                   |                  |            |          |           |
| III | <b>HỆ THỐNG CÁP MÀU</b>                                                            |                  |            |          |           |
|     | <div> <div>Tuyến cáp</div> <div> <div></div> </div> </div>                         |                  |            |          |           |
|     | <div> <div>Nhà máy</div> <div> <div></div> </div> </div>                           |                  |            |          |           |
|     | <div> <div>Nhà máy</div> <div> <div></div> </div> </div>                           |                  |            |          |           |
|     | <div> <div>Đập nước</div> <div> <div></div> </div> </div>                          |                  |            |          |           |
|     | <div> <div>Đập nước, bể chứa nước</div> <div> <div></div> </div> </div>            |                  |            |          |           |
| IV  | <b>HỆ THỐNG CÁP NĂNG LƯỢNG KHÁC</b>                                                |                  |            |          |           |
|     | <div> <div>Tuyến cáp</div> <div> <div></div> </div> </div>                         |                  |            |          |           |
| V   | <b>HỆ THỐNG MẠC TƯỜNG CTR VÀ VỆ SINH</b>                                           |                  |            |          |           |
|     | <div> <div>Đường ống</div> <div> <div></div> </div> </div>                         |                  |            |          |           |
|     | <div> <div>Đường ống CTR</div> <div> <div></div> </div> </div>                     |                  |            |          |           |
|     | <div> <div>Đường ống CTR</div> <div> <div></div> </div> </div>                     |                  |            |          |           |
|     | <div> <div>Khu vực CTR</div> <div> <div></div> </div> </div>                       |                  |            |          |           |
|     | <div> <div>Nhà máy</div> <div> <div></div> </div> </div>                           |                  |            |          |           |



| BẢNG HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 XÃ QUANG TRỌNG |                                                              |     |                        |                 |  |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----|------------------------|-----------------|--|
| STT                                                 | CÓ TIÊU                                                      | Mã  | DT hiện trạng năm 2022 | Cơ cấu (%)      |  |
| 1                                                   | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN                                  | NNP | 8,477.85<br>8,314.23   | 100.00<br>98.07 |  |
| Trọng số:                                           |                                                              |     |                        |                 |  |
| 1.1                                                 | Đất trồng lúa                                                | LUA | 130.04                 | 1.53            |  |
| Trọng số: Đất chuyển trồng lúa                      |                                                              |     |                        |                 |  |
|                                                     | Đất trồng lúa còn lại                                        | LUC | 130.04                 | 1.53            |  |
|                                                     | Đất trồng lúa nương                                          | LUN |                        |                 |  |
| 1.2                                                 | Đất trồng cây hàng năm khác                                  | HNK | 101.11                 | 1.19            |  |
| 1.3                                                 | Đất trồng cây lâu năm                                        | CIN | 29.45                  | 0.35            |  |
| 1.4                                                 | Đất rừng phòng hộ                                            | RPH | 4,251.03               | 50.14           |  |
| 1.5                                                 | Đất rừng đặc dụng                                            | RDD |                        |                 |  |
| 1.6                                                 | Đất rừng sản xuất                                            | RSX | 3,798.04               | 44.80           |  |
| Trọng số: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên     |                                                              |     |                        |                 |  |
|                                                     | Đất nuôi trồng thủy sản                                      | RNN | 1,448.26               | 37.14           |  |
| 1.7                                                 | Đất nuôi trồng thủy sản                                      | NVS | 4.55                   | 0.05            |  |
| 1.8                                                 | Đất nông nghiệp khác                                         | NKH |                        |                 |  |
| 2                                                   | ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP                                          | PNP | 136.55                 | 1.61            |  |
| 2.1                                                 | Đất quốc phòng                                               | CQP |                        |                 |  |
| 2.2                                                 | Đất an ninh                                                  | CAN |                        |                 |  |
| 2.3                                                 | Đất khu công nghiệp                                          | SKK |                        |                 |  |
| 2.4                                                 | Đất cụm công nghiệp                                          | SKN |                        |                 |  |
| 2.5                                                 | Đất thương mại, dịch vụ                                      | TMD |                        |                 |  |
| 2.6                                                 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                           | SKC | 0.29                   | 0.00            |  |
| 2.7                                                 | Sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS | 3.32                   | 0.04            |  |
| 2.8                                                 | Đất sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, làm đồ gốm                | SKT |                        |                 |  |
| 2.9                                                 | Phân triển bổ sung cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DTT | 82.03                  | 0.97            |  |
| Trọng số:                                           |                                                              |     |                        |                 |  |
| -                                                   | Đất giao thông                                               | DGT | 77.45                  | 0.91            |  |
| -                                                   | Đất thương lợi                                               | DTL | 2.87                   | 0.03            |  |
| -                                                   | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                   | DVH | 0.01                   | 0.00            |  |
| -                                                   | Đất xây dựng cơ sở thể thao                                  | DYT | 0.08                   | 0.00            |  |
| -                                                   | Đất xây dựng cơ sở văn hóa-đào tạo                           | DGD | 1.11                   | 0.01            |  |
| -                                                   | Đất xây dựng cơ sở thể thao - thể thao                       | DTT |                        |                 |  |
| -                                                   | Đất công trình nhân văn                                      | DNL |                        |                 |  |
| -                                                   | Đất công trình bảo vệ chính trị nội bộ                       | DBV | 0.01                   | 0.00            |  |
| -                                                   | Đất xây dựng khu di tích quốc gia                            | DQT |                        |                 |  |
| -                                                   | Đất cơ sở dịch, lịch sử - văn hóa                            | DDG |                        |                 |  |
| -                                                   | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                | DRA |                        |                 |  |
| -                                                   | Đất cơ sở tôn giáo                                           | TON |                        |                 |  |
| -                                                   | Đất làm nghĩa trang, chôn táng lễ, nhà hỏa táng              | NTD | 0.26                   | 0.00            |  |
| -                                                   | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                     | DKH |                        |                 |  |
| -                                                   | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                            | DXH |                        |                 |  |
| -                                                   | Đất chợ                                                      | DCH | 0.24                   | 0.00            |  |
| 2.10                                                | Đất danh lam, thắng cảnh                                     | DDL |                        |                 |  |
| 2.11                                                | Đất sinh hoạt cộng đồng                                      | DSH | 1.16                   | 0.00            |  |
| 2.12                                                | Đất khu vui chơi và giải trí công cộng                       | DKV |                        |                 |  |
| 2.13                                                | Đất ở tại nông thôn                                          | ODT | 18.56                  | 0.22            |  |
| 2.14                                                | Đất ở tại đô thị                                             | ODT |                        |                 |  |
| 2.15                                                | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                  | TSC | 0.13                   | 0.00            |  |
| 2.16                                                | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                    | DTS |                        |                 |  |
| 2.17                                                | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                | DGN |                        |                 |  |
| 2.18                                                | Đất cơ sở tín ngưỡng                                         | TIN | 0.22                   | 0.00            |  |
| 2.19                                                | Đất công, người, kênh, rạch, suối                            | SON | 31.84                  | 0.38            |  |
| 2.20                                                | Đất có mặt nước chuyên dùng                                  | MNC |                        |                 |  |
| 2.21                                                | Đất phi nông nghiệp khác                                     | PNK |                        |                 |  |
| 2.22                                                | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                       | DSK |                        |                 |  |
| 2.3                                                 | Đất chưa sử dụng                                             | CSD | 27.07                  | 0.32            |  |

- ① TRỤ SỞ UBND XÃ - HT
- ② TRẠM Y TẾ XÃ - HT
- ③ CHỢ - HT
- ④ TRƯỜNG MN QUANG TRỌNG
- ⑤ TRƯỜNG PTDTBT TH&THCS QUANG TRỌNG
- ⑥ TRƯỜNG THCS QUANG TRỌNG

**CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:** ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN  
(ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2080/QĐ-UBND)

**CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:** PHÒNG KT VÀ HT HUYỆN THẠCH AN

CHỦ ĐẦU TƯ: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUANG TRUNG

Kiểm theo hồ sơ sổ ...../TT-UBND NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2023

|                               |  |
|-------------------------------|--|
| HUYỆN THẠCH AN, TỈNH CAO BANG |  |
| TÊN BẢN VẼ:                   |  |

|                 |              |                     |
|-----------------|--------------|---------------------|
| BẢN VẼ: QH - 02 | GHÉP: ... A0 | NGÀY: ...-...-20... |
|-----------------|--------------|---------------------|

|         |                      |  |
|---------|----------------------|--|
| CHỦ TRÌ | KT8. ĐOÀN TRỊNH TÙNG |  |
|         |                      |  |

|              |                    |  |
|--------------|--------------------|--|
| TRƯỞNG PHÒNG | KS. LÊ THỊ HUỆ     |  |
| CH. MỘ KHAI  | NG. L. KH. KH. KH. |  |

GIAM ĐỐC:

21/07/2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG**

TÊN CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ QUANG TRỌNG  
TÊN BẢN VẼ: BẢN VẼ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP, ĐÁNH GIÁ QH - 02

---

---